

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2019/DS-PT
Ngày 26 tháng 3 năm 2019
Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2019/TLPT-DS, ngày 11 tháng 02 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 177 B1 đường Đ, khu phố 2, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lê Văn S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: số 456/1, Nguyễn Thị T, phường 6, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.
(Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2018).

- **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969.

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị T là Luật sư Thái Kim S Văn phòng Luật sư B thuộc đoàn Luật sư tỉnh B.

Ông S, ông H, bà T và Luật sư Kim S có mặt tại phiên tòa.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2018, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lê Thị N và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn S trình bày:

Tháng 11 năm 2011 bà N có cho ông Nguyễn Văn H vay 100.000.000 đồng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng, thời hạn vay 06 tháng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Ngày 10/4/2012 ông H có trả cho bà N 55.000.000 đồng, ông H có viết giấy xác nhận còn nợ lại 45.000.000 đồng, ông H có cam kết trả nợ trong vòng 06 tháng, đồng thời chịu tiền lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng. Sau đó ông H có đóng lãi được 02 năm kể từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 4 năm 2014, tiền lãi mỗi lần đóng là 337.500 đồng/tháng. Từ tháng 5 năm 2014 đến nay ông H không đóng lãi cũng không trả nợ gốc. Bà N nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông H cứ né tránh. Bà N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T cùng liên đới có trách nhiệm trả cho bà N số tiền vay gốc là 45.000.000 đồng và trả tiền lãi kể từ tháng 5 năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 5 năm 2018 là 20.587.500 đồng.

Tháng 3 năm 2018, bà N có nhận 15.000.000 đồng do bà T trả thông qua cán bộ xã T giao lại. Do không có chứng cứ chứng minh số tiền bà N nhận từ vợ ông H là trả một số tiền khác không liên quan đến tờ biên nhận nhận nợ này, bà N đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng và rút yêu cầu khởi kiện trả lãi là 3.487.500 đồng, rút yêu cầu buộc bà T liên đới trả nợ. Bà N chỉ yêu cầu ông H trả tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng tính từ ngày 10/5/2014 đến ngày 10/3/2018 là 15.525.000 đồng và tiền lãi trên tiền gốc 30.000.000 đồng từ ngày 10/4/2018 đến ngày 10/11/2018 là 1.575.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Số tiền 45.000.000 đồng là tiền ông nhận chuyển nhượng của bà N phần đất thuộc thửa 289 tờ bản đồ số 12 và thửa 2755 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre còn nợ lại. Ông nhận chuyển nhượng phần đất này vào năm 2011 với giá 300.000.000 đồng. Sau khi ông và bà N thỏa thuận mua bán phần đất này, thì bà N có nói là bà N đang nợ Ngân hàng Aribank chi nhánh thành phố B số tiền 200.000.000 đồng, ông tự nguyện cùng bà N đến Ngân hàng trả 200.000.000 đồng để bà N lấy sổ đỏ đang thế chấp Ngân hàng để hai bên tiến hành thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì ông đưa tiếp cho bà N 55.000.000 đồng, còn nợ lại là 45.000.000 đồng, ông và bà N cùng thỏa thuận cho ông nợ lại ba tháng và ông trả lãi theo lãi suất cơ bản của nhà nước. Đồng thời ông cho bà N được ở lại căn nhà nhỏ tại phần đất mà ông nhận chuyển nhượng để bà N sinh sống. Trong thời gian đó ông và N phát sinh tình cảm nam nữ. Ông vẫn đóng lãi cho bà N đối với số tiền trên, tháng 02/2015 thì ông có trả cho bà N 30.000.000 đồng không có làm giấy tờ. Sau đó bà N có thỏa thuận sẽ cho ông mượn lại 30.000.000 đồng vì ông khó khăn. Nhưng để có tiền cho ông mượn bà N đứng ra vay Ngân hàng 30.000.000 đồng và yêu cầu ông trả cho Ngân hàng hàng tháng. Để làm được hợp đồng vay với Ngân hàng thì phải có chữ ký thừa kế của hai

người con của bà N, cho nên ông phải làm giấy tay mua bán đất với bà N về diện tích 207m² để con bà N tin là có mua bán thật, đồng thời cho con gái bà N hiểu là ông và bà N không có tình cảm. Thực tế diện tích đất 207m² này đã được bà N bán trước đó và đã sang tên cho ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi. Vợ ông từ khi phát hiện bà N với ông có quan hệ tình cảm, muốn ông và bà N chấm dứt mối quan hệ nên đã làm đơn thưa ra Ủy ban nhân dân xã. Đến ngày 02/8/2017 vợ ông đã trả hết số tiền 30.000.000 đồng mà bà N vay Ngân hàng. Đồng thời vợ ông cũng đã nộp 15.000.000 đồng cho cán bộ xã giao lại cho bà N theo biên bản hòa giải ngày 28/7/2012 của Ủy ban nhân dân xã.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Phạm Thị T thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn H.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 đã tuyên như sau:

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

1. Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 47.100.000đ (Bốn bảy triệu một trăm ngàn đồng), bao gồm tiền nợ gốc 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 17.100.000đ (Mười bảy triệu một trăm ngàn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi 3.487.500đ (Ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Phạm Thị T liên đới cùng ông Hiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

4. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/11/2018, ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 73/DSST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N ông Lê Văn S trình bày: Không đồng ý kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T là Luật sư Thái Kim S cho rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm xuất hiện tình tiết mới là số tiền mà ông Nguyễn Văn H trả cho bà Lê Thị N dư 30.000.000đồng

(do vợ ông H trả thay bà N số tiền 30.000.000đồng mà bà N vay Ngân hàng), ông H có yêu cầu phản tố ở phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N. Đối với yêu cầu phản tố thì ông H không có yêu cầu ở cấp sơ thẩm vì đây là tình tiết mới tùy Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét.

Quan điểm Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/DSST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N căn cứ vào tờ biên nhận nợ ngày 10/4/2012 (Bút lục 06) do ông Nguyễn Văn H ký nhận nợ để khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H cùng bà Phạm Thị T liên đới trả số tiền 45.000.000đ nợ vay theo biên nhận. Ngày 24/9/2018, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện (Bút lục 25-26) chỉ yêu cầu ông H và bà T trả 30.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T liên đới cùng ông H trả nợ, đồng thời rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi 3.487.500đ. Tòa sơ thẩm đình chỉ phần rút yêu cầu này của bà N là có căn cứ, các đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên những phần này phát sinh hiệu lực. Bà N chỉ yêu cầu ông H trả cho bà số nợ vay 30.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước quy định (bao gồm: tiền lãi của số nợ gốc 45.000.000đ tính từ ngày 10/5/2014 đến ngày 10/3/2018 là 15.525.000đồng và tiền lãi của số nợ gốc 30.000.000đồng tính từ ngày 10/4/2018 đến ngày 10/11/2018 là 1.575.000đồng. Tổng cộng tiền lãi là 17.100.000đồng). Phía bị đơn ông Nguyễn Văn H không đồng ý đối với yêu cầu của bà N.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H không đồng ý trả số nợ trên cho bà N vì cho rằng không có vay mà là tiền còn nợ lại từ việc mua đất và đã trả xong, nhưng nguyên đơn bà Lê Thị N không thừa nhận, ông H không có chứng cứ chứng minh nợ tiền mua đất. Trong khi đó hồ sơ thể hiện: Tại biên bản hòa giải ngày 18/7/2018 (Bút lục số 21-22) ông Hiền trình bày: “tháng 02/2015 ông có trả cho N 30.000.000đ nhưng không có làm giấy tờ. Sau đó bà N thỏa thuận cho ông mượn lại 30.000.000đ do bà N vay của Ngân hàng. Vợ ông phát hiện ông và bà N có quan hệ tình cảm muốn ông chấm dứt mối quan hệ trên nên đã vợ ông đã trả hết số nợ 30.000.000đ vào ngày 02/8/2017”. Tại biên bản đối chất ngày 02/11/2018 (Bút lục số 74-75) ông H trình bày: “số tiền 30.000.000đ bà N vay Ngân hàng

không có đưa cho ông nhưng tại biên bản hòa giải ngày 18/7/2018 ông thừa nhận là có chỉ vì sợ vợ ông ghen”. Xét thấy lời trình bày của ông H không thống nhất và có nhiều mâu thuẫn.

[3] Trong quá trình tố tụng bà N không thừa nhận việc ông H cho rằng đã trả cho bà 30.000.000đồng, ông H thừa nhận có mượn riêng của bà N 30.000.000đ, ông cho rằng có việc thừa nhận là do ông sợ vợ ông ghen là không có cơ sở để chấp nhận. Đồng thời trong những lần hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã ông H không xác định 30.000.000đ mà bà T (vợ ông H) trả Ngân hàng do bà N vay là trả cho bà N theo biên nhận nợ ngày 10/4/2012. Do đó bà N cho rằng ông H mượn nợ riêng, bà N yêu cầu ông H trả nợ là có căn cứ. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho bà N số tiền nợ gốc 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 17.100.000đ (Mười bảy triệu một trăm ngàn đồng) theo nhận định của bản án sơ thẩm là có cơ sở. Ông H kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét thấy quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông H không có yêu cầu phản tố đối với bà N nên đơn yêu cầu phản tố của ông H nộp tại phiên tòa phúc thẩm không thuộc phạm vi xem xét của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm. Ông H có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác sau này ở cấp sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/DSST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/DSST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền nợ vay của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N số tiền 47.100.000 (Bốn bảy triệu một trăm ngàn) đồng bao gồm tiền nợ gốc 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng và tiền lãi 17.100.000 (Mười bảy triệu một trăm ngàn) đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi 3.487.500đ (Ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Phạm Thị T liên đới cùng ông Hiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

4. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.355.000 (Hai triệu ba trăm năm lăm ngàn) đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020540 ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt

